CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Khoáng sản Á Châu

Ngày 31/12/2024	16,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.6%	**-4.2%**	**-4.8%**

DT thuần
Q4/24
43.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.80| 9.6%
YoY: ▲ 1.30| 3.1%

LN thuần
Q4/24
1.91
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.36| -15.8%
YoY: ▲ 0.17| 9.8%

LN sau thuế
Q4/24
1.34
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.42| -23.7%
YoY: ▼0.01| -0.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
5.1%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE
2024
11.9%
YoY: +/-▼ 0.8%

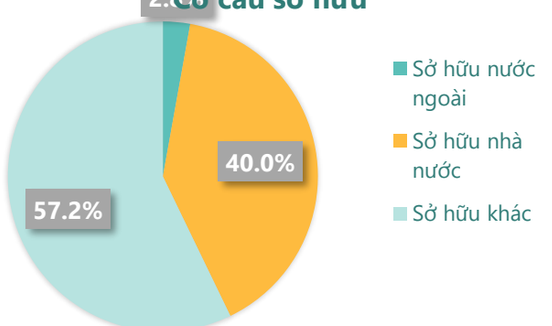
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,600 - 18,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	46
Số lượng CPLH (CP)	2,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	105
Sở hữu nước ngoài	2.8%
Beta	(0.04)
EPS	2,171
P/E	7.4

DT thuần
2024
160
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0| 8.8%

LN thuần
2024
8.28
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.13| 1.6%

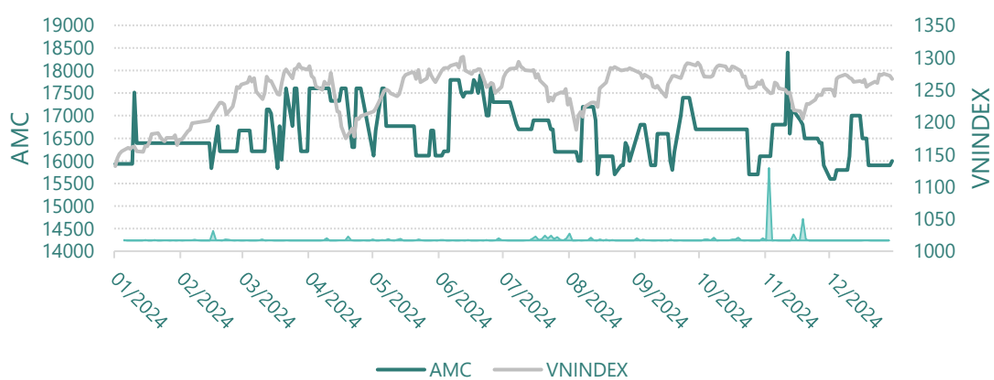
LN sau thuế
2024
6.19
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.25| -3.9%

Cơ cấu sở hữu

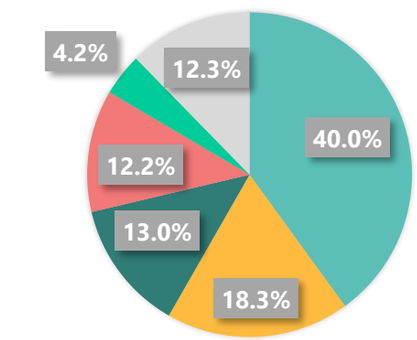


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

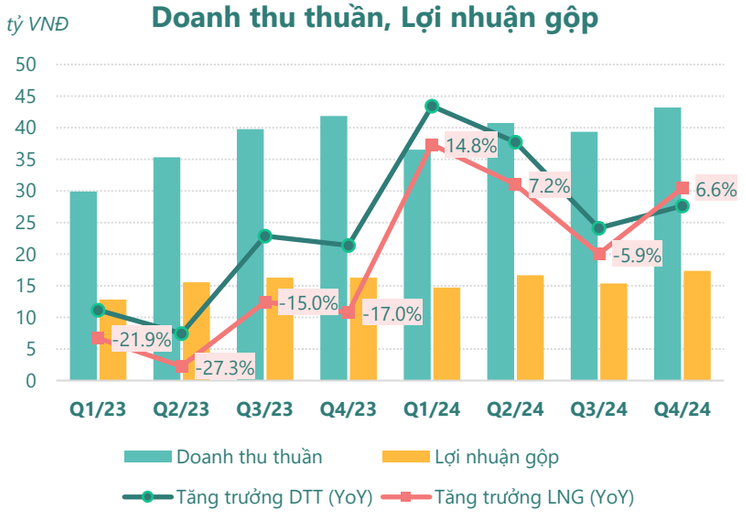


- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế
- Đinh Xuân Tự
- Lê Văn Chiến (Thành viên HĐQT)
- Lê Đình Hùng
- Lê Xuân Nghĩa
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

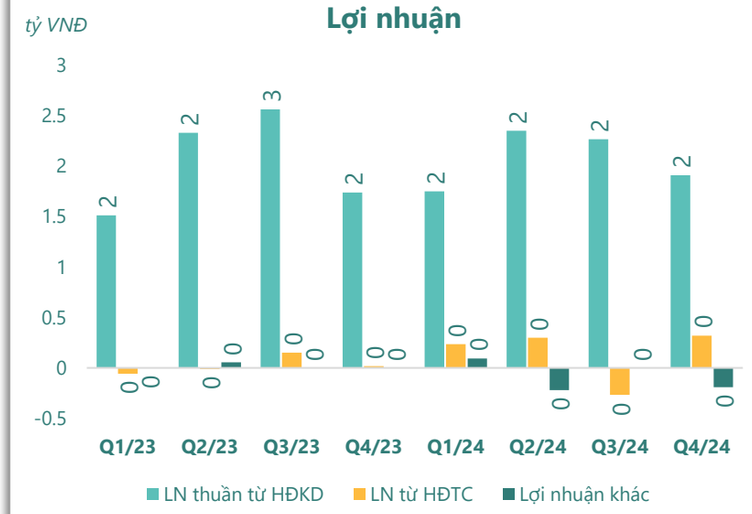
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



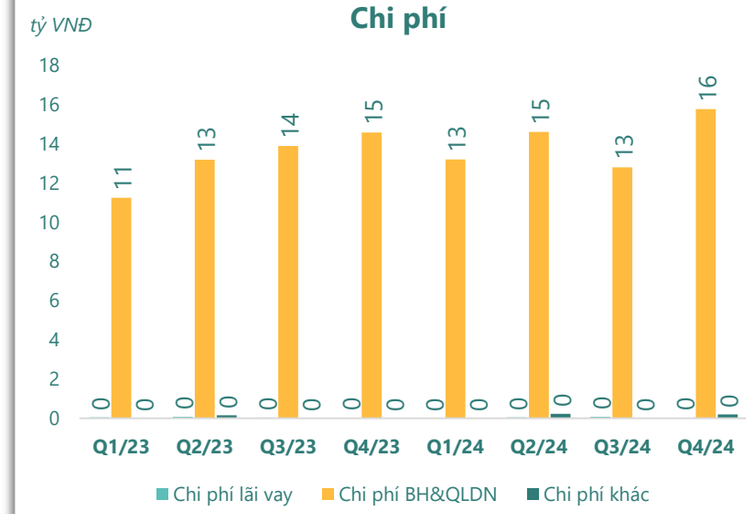
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



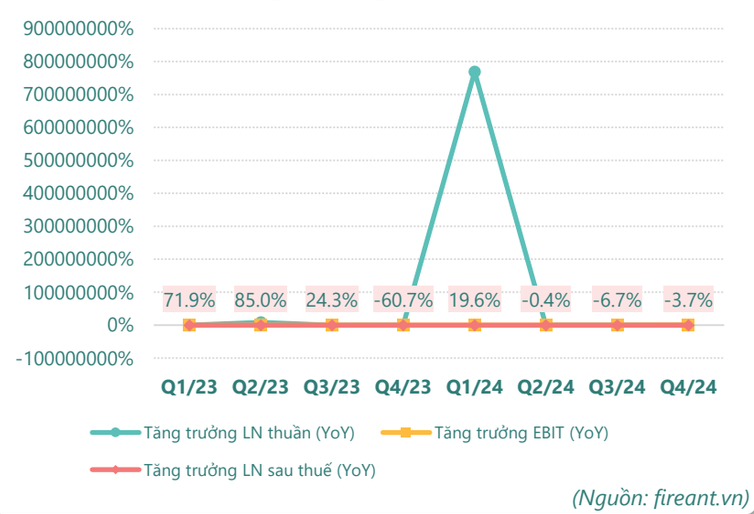
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



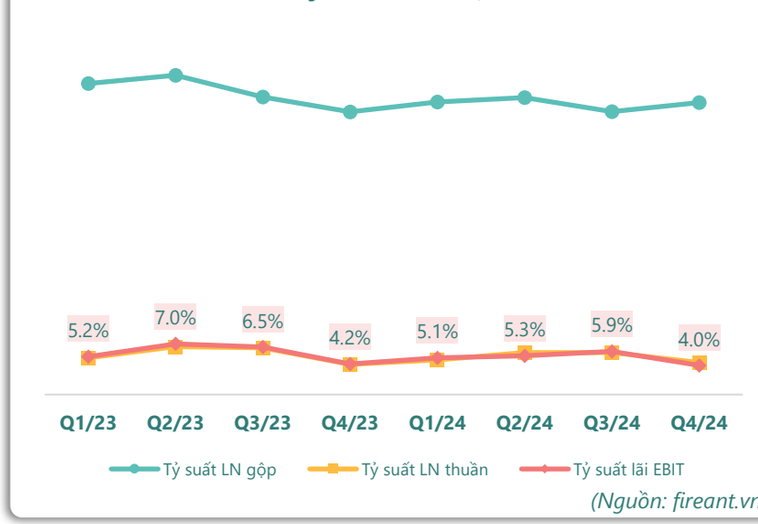
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



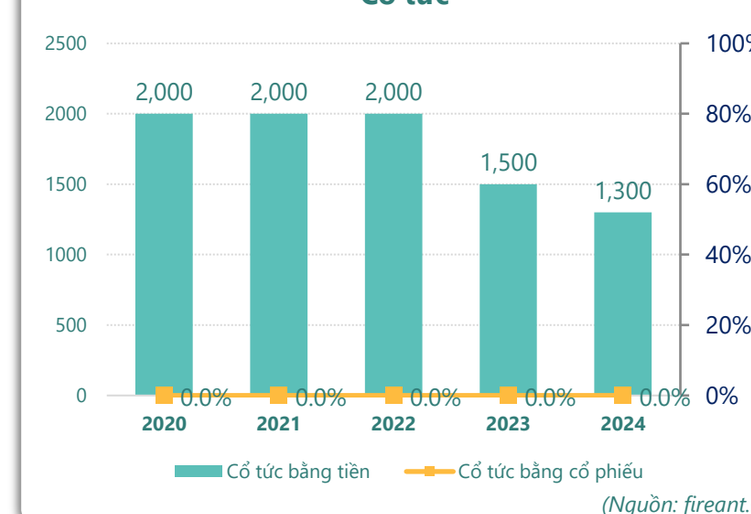
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



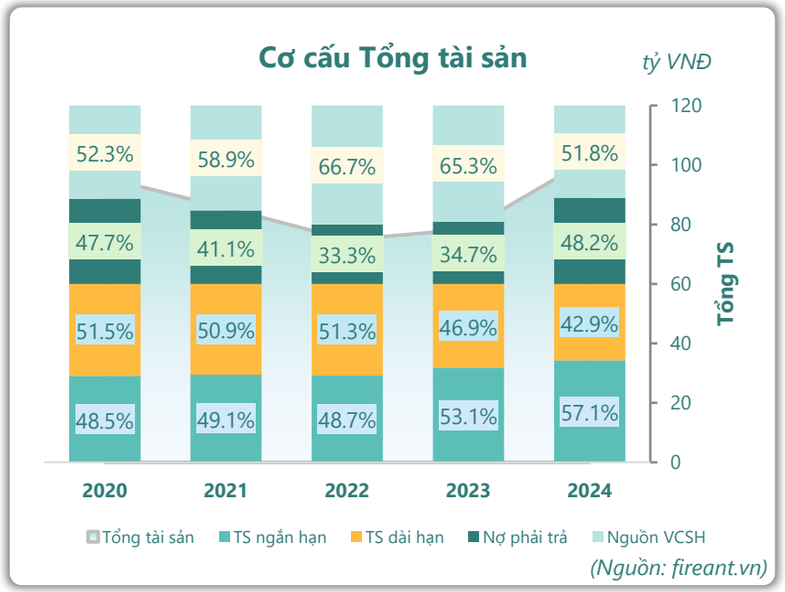
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

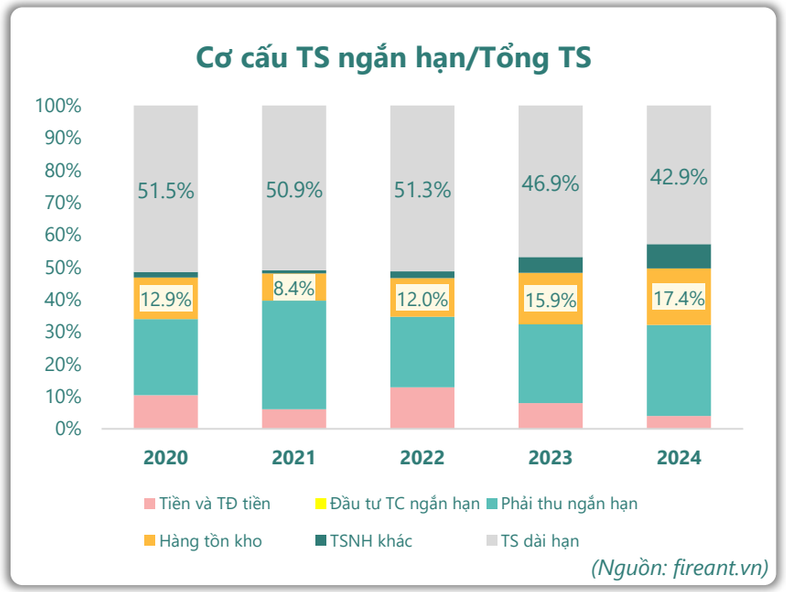


(Nguồn: fireant.vn)

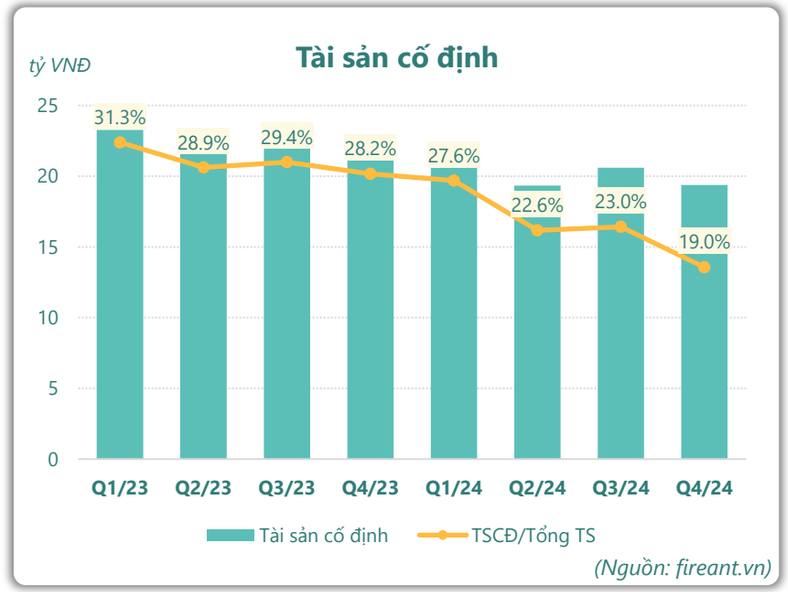
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



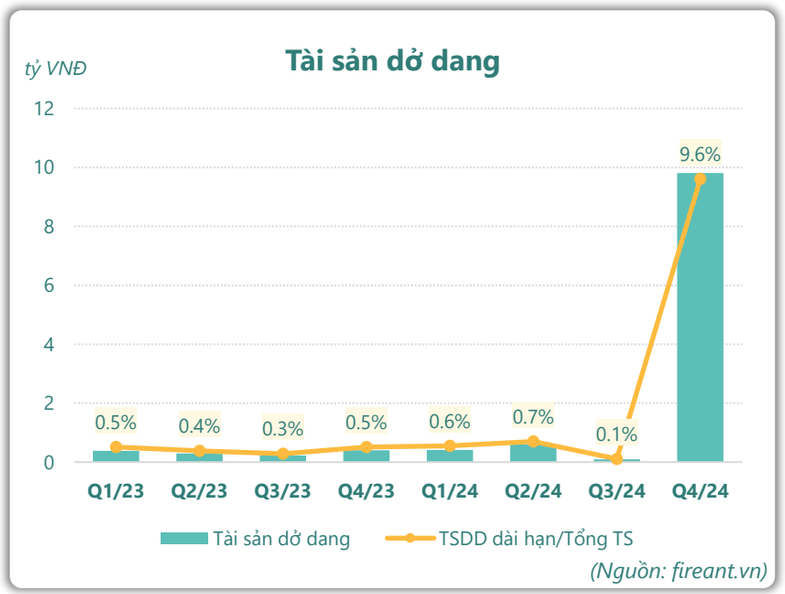
(Nguồn: fireant.vn)



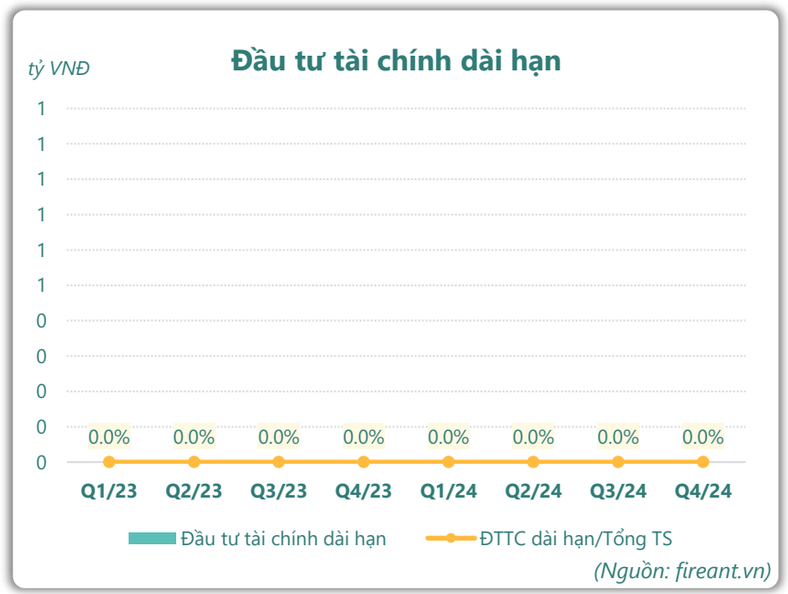
(Nguồn: fireant.vn)



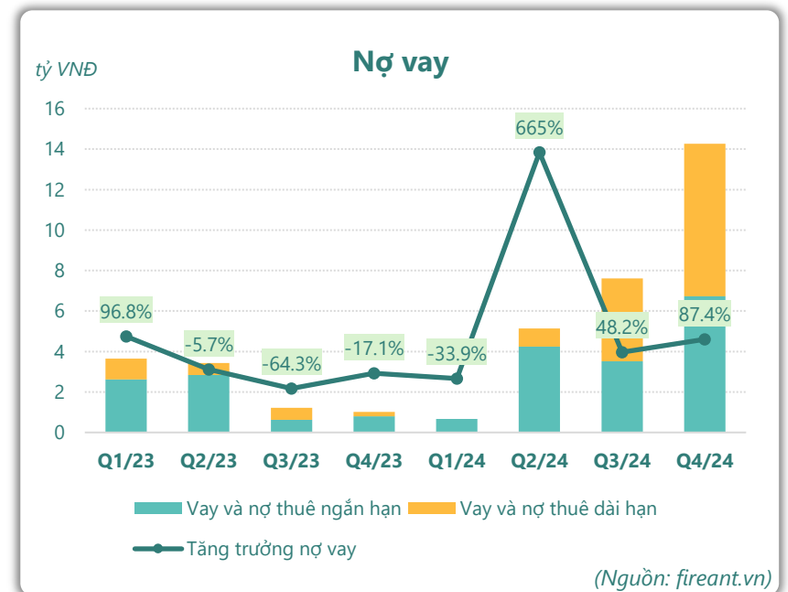
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



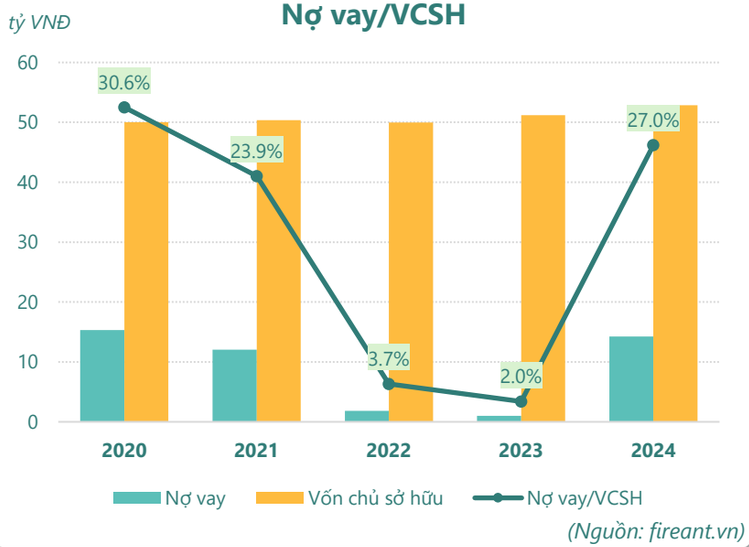
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

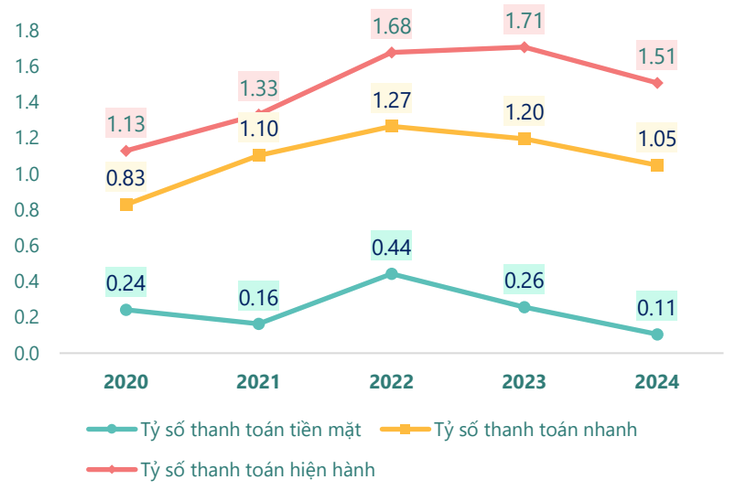
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



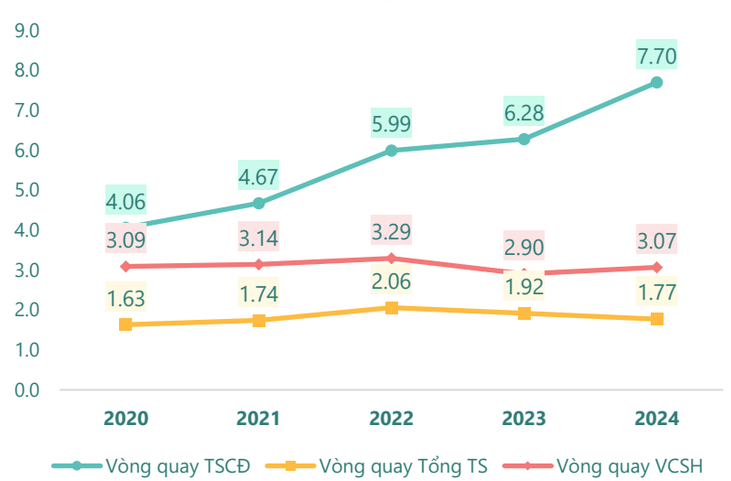
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



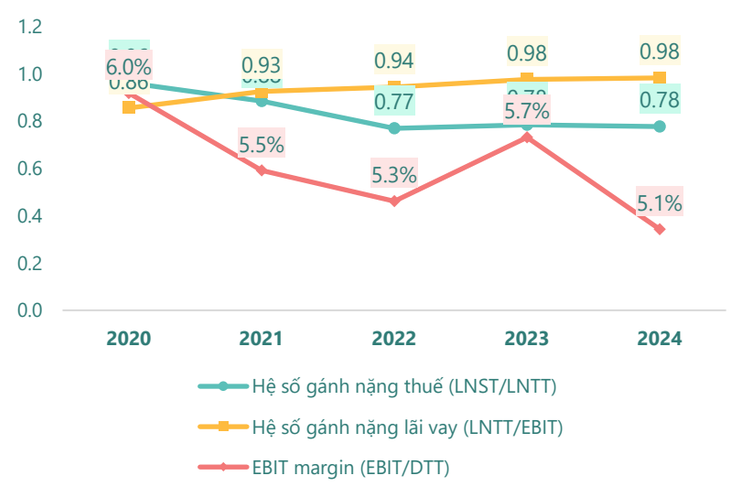
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



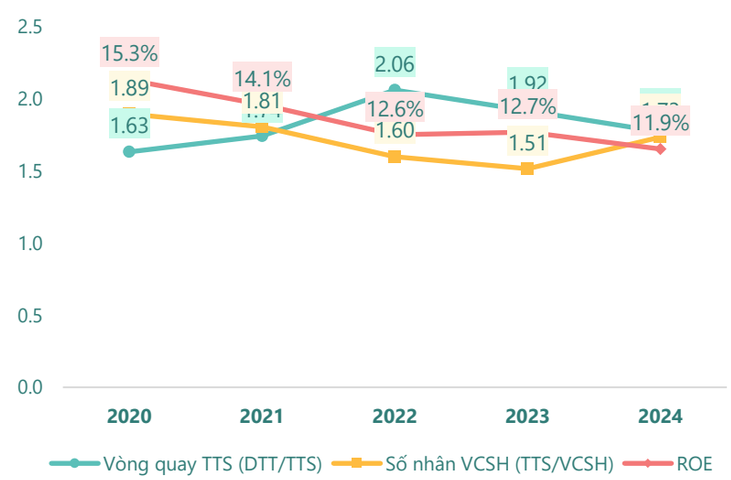
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



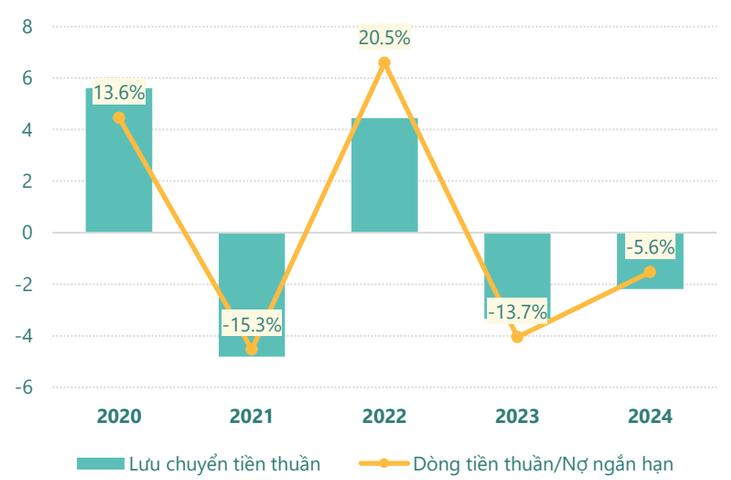
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**43.2**	**41.9**	**3.1%**	**160**	**147**	**8.8%**
Giá vốn hàng bán	25.8	25.5	1.2%	95.7	85.9	11.3%
Lợi nhuận gộp	17.4	16.3	6.6%	64.1	60.9	5.2%
Doanh thu HĐTC	0.34	0.12	180%	0.98	0.42	134%
Chi phí TC	0.02	0.11	-84.6%	0.39	0.32	23.5%
Chi phí lãi vay	0.02	0.02	-17.0%	0.14	0.19	-28.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	12.9	11.8	9.0%	46.8	44.1	6.2%
Chi phí QLDN	**2.92**	**2.81**	**3.9%**	**9.64**	**8.83**	**9.1%**
LN thuần từ HĐKD	1.91	1.74	9.8%	8.28	8.15	1.6%
Lợi nhuận khác	**-0.19**	**0.00**		**-0.32**	**0.05**	**-706%**
LN trước thuế	1.72	1.74	-1.2%	7.96	8.20	-2.9%
Lợi nhuận sau thuế	**1.34**	**1.35**	**-0.6%**	**6.19**	**6.44**	**-3.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.34**	**1.35**	**-0.6%**	**6.19**	**6.44**	**-3.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.48	1.57	-2.76	-0.72	3.43	4.84
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.42	-0.76	-0.48	0.26	-1.89	-9.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.77	-1.92	-0.34	4.46	-0.48	1.47
Tiền đầu kỳ	10.1	7.35	6.26	2.68	6.68	7.70
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.71**	**-1.11**	**-3.58**	**4.00**	**1.07**	**-3.67**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.01	0.00	0.00	-0.05	0.05
Tiền cuối kỳ	7.35	6.26	2.68	6.68	7.70	4.08

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**102**	**78.4**	**30.3%**
Tài sản ngắn hạn	58.3	41.6	40.1%
Tiền và tương đương tiền	4.08	6.26	-34.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	28.8	19.1	50.9%
Hàng tồn kho	17.8	12.5	42.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.71	3.81	103%
Tài sản dài hạn	**43.8**	**36.8**	**19.1%**
Phải thu dài hạn	4.18	3.75	11.6%
Tài sản cố định	19.4	22.1	-12.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.81	0.40	2331%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**10.4**	**10.5**	**-0.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	49.2	27.2	81.1%
Nợ ngắn hạn	**38.7**	**24.4**	**58.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.72	0.80	743%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.2	15.4	44.1%
Nợ dài hạn	10.5	2.79	277%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.54	0.22	3359%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**52.9**	**51.2**	**3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**52.9**	**51.2**	**3.3%**
Vốn điều lệ	28.5	28.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)